

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở - Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh đã Tốt nghiệp tiểu học	HS đãhoàn thành CT lớp6, xếp loại 2 mặt GD từ TB trởlên	HS đãhoàn thành CT lớp 7, xếp loại 2 mặt GD từ TB trởlên	HS đãhoàn thành CT lớp 8, xếp loại 2 mặt GD từ TB trởlên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo CT chuẩn của BGDĐT	Theo CT chuẩn của BGDĐT	Theo CT chuẩn của BGDĐT	Theo CT chuẩn của BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh: Thường xuyên thông báo tình hình qua sổ liên lạc và sổ LLĐT Học bài và làm bài tập đầy đủ trước khi đếnlớp			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tham gia hoạt động GD NGLL Tham gia hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: 100% khá, tốt Học lực: 100% trung bình trở lên Sức khỏe: 98% sức khỏe loại A			

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đạt yêu cầu Tiếp tục học lên lớp 7	Đạt yêu cầu Tiếp tục học lên lớp 8	Đạt yêu cầu Tiếp tục học lên lớp 9	Đạt yêu cầu Tiếp tục học lên THPT, học nghề
-----------	---	---	---	---	---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở - Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1378	255	383	376	364
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1293 (93.83%)	238 (93.33%)	356 (92.95%)	344 (91.49%)	355 (97.53%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	81 (5.88%)	17 (6.67%)	26 (6.79%)	29 (7.71%)	9 (2.47%)
3	Trung bình / Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.29%)	0 (0.00%)	1 (0.26%)	3 (0.8%)	0 (0.00%)
4	Yếu / Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1378	255	383	376	364
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	498 (36.14%)	70 (27.45%)	146 (38.12%)	132 (35.11%)	150 (41.21%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	526 (38.17%)	111 (43.53%)	155 (40.47%)	125 (33.24%)	135 (37.09%)
3	Trung bình / Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	315 (22.86%)	64 (25.1%)	76 (19.84%)	96 (25.53%)	79 (21.7%)
4	Yếu / Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36 (2.61%)	10 (3.92%)	6 (1.57%)	20 (5.32%)	0 (0.00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.22%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	3 (0.8%)	0 (0.00%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1378	255	383	376	364
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1339 (97.17%)	245 (96.08%)	377 (98.43%)	353 (93.88%)	364 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	498 (36.14%)	70 (27.45%)	146 (38.12%)	132 (35.11%)	150 (41.21%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	526 (38.17%)	111 (43.53%)	155 (40.47%)	125 (33.24%)	135 (37.09%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	36 (2.61%)	10 (3.92%)	6 (1.57%)	20 (5.32%)	0 (0.00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.22%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	3 (0.8%)	0 (0.00%)
4	Chuyển trường: đến/đi	02/26	01/07	01/05	00/10	00/04

	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	05				05
1	Cấp tỉnh/thành phố	05				05
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghề nghiệp	364				364
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghề nghiệp	364				364
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	150 (41.21%)				150 (41.21%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	135 (37.09%)				135 (37.09%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	79 (21.7%)				79 (21.7%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	741/637	129/126	206/177	208/168	198/166
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	132	19	36	36	41

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở - Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	35	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	35	1.4
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	39	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4071	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1720	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	92	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 6	1	
2	Khối lớp 7	1	
3	Khối lớp 8	1	
4	Khối lớp 9	1	
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	
2	Cát sét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/6/0	
5	Máy tính phục vụ cho CB-GV, HS	61	
6	Máy in	8	
7	Máy phô tô	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 (112m ²)
XI	Nhà ăn	1 (700m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	06 (690m ²)	800	0.9 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	0	X	0	0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	67		14	42	8	3	3							
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	61		14	41	6						53	3		
1	Toán	11		5	5	1			4	6		9	1		
2	Lý	4		2	2				1	3		4			
3	Hóa	2			2					2		2			
4	Sinh	4		1	3				2	2		4			
5	Địa	4			2				1	1		2			
6	Công nghệ	3			2	1			2	1		3			
7	Văn	9		3	5	1			1	8		8	1		
8	Lịch sử	2			3				1	2		3			
9	Tiếng Anh	11		1	10				2	5		7			
10	GDCD	1				1			2			2			
11	Nhạc	2			2				1	1		2			
12	Mĩ thuật	1				1			1			1			
13	Thể dục	4		1	3				2	2		4			
14	Tin học	2			1	1			1	1		1	1		
15	Tổng phụ trách	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên	8			1	1	3	3							
1	Nhân viên thủ quỹ, văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên phụ trách thí nghiệm														
7	Nhân viên CNTT	1					1								

8	Bảo vệ	2						2							
9	Lao công	1						1							

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh